

Số: /KH-UBND

An Giang, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng tăng trưởng hướng tới mục tiêu tăng trưởng hai con số tỉnh An Giang giai đoạn 2026 -2030

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV ngày 23 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2025 – 2030;

Căn cứ Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đề án Nâng cao chất lượng tăng trưởng hướng tới mục tiêu tăng trưởng hai con số tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030.

UBND tỉnh An Giang ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện với các nội dung chủ yếu như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Quản trị và triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả Đề án nâng cao chất lượng tăng trưởng hướng tới mục tiêu tăng trưởng hai con số tỉnh An Giang giai đoạn 2026–2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 15/4/2026; cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu và định hướng phát triển đã được xác định trong Đề án thành các nhiệm vụ, giải pháp và chương trình hành động cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

Bảo đảm chuyển hóa các mục tiêu tăng trưởng từ định hướng chiến lược sang kết quả thực chất thông qua việc thiết lập cơ chế điều hành linh hoạt, dựa trên dữ liệu, gắn với trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu; qua đó nâng cao hiệu quả quản trị, năng lực điều hành và khả năng thích ứng chính sách trong bối cảnh kinh tế có nhiều biến động.

Làm cơ sở để các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường, đặc khu xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án, dự án cụ thể thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý, bảo đảm thống nhất với mục tiêu chung của tỉnh; đồng thời huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững.

Tăng cường phối hợp liên ngành, liên cấp trong tổ chức thực hiện; kịp thời phát hiện, tháo gỡ các điểm nghẽn, vướng mắc trong quá trình triển khai;

phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

2. Yêu cầu

Bảo đảm việc triển khai Kế hoạch tuân thủ đầy đủ các chủ trương, định hướng của Trung ương, các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan; đồng thời phù hợp với Quy hoạch tỉnh, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

Xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm của từng cơ quan, đơn vị; phân công cụ thể trách nhiệm chủ trì và phối hợp gắn với tiến độ thực hiện, sản phẩm đầu ra và kết quả đạt được; bảo đảm nguyên tắc “rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm và rõ kết quả”, làm cơ sở cho công tác theo dõi, giám sát và đánh giá.

Thiết lập cơ chế điều hành tăng trưởng chủ động, linh hoạt, gắn với hệ thống theo dõi, giám sát dựa trên dữ liệu; bảo đảm việc cập nhật thông tin kịp thời, chính xác, phục vụ công tác phân tích, dự báo và ra quyết định điều hành; từng bước chuyển phương thức quản lý từ “báo cáo tình hình” sang “phân tích và xử lý vấn đề”.

Tăng cường công khai, minh bạch thông tin về tiến độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ và dự án trọng điểm; nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị; tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp và xã hội tham gia giám sát, góp phần nâng cao hiệu quả thực thi chính sách.

Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành và địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện; kịp thời xử lý các vấn đề liên ngành, liên lĩnh vực; đồng thời thiết lập cơ chế tiếp nhận, phản hồi và điều chỉnh chính sách linh hoạt nhằm nâng cao tính thích ứng và hiệu quả của các giải pháp phát triển trong thực tiễn.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TĂNG TRƯỞNG HAI CON SỐ CỦA TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Nhóm giải pháp “Phát triển hạ tầng, huy động nguồn lực và liên kết vùng – Nền tảng cho tăng trưởng bền vững”

1.1. Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và hạ tầng số

Phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế – kỹ thuật và hạ tầng số là nền tảng nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng của tỉnh. Trọng tâm là đầu tư hệ thống hạ tầng theo hướng hiện đại, đồng bộ, tăng cường kết nối nội tỉnh và liên vùng gắn với quy hoạch phát triển của tỉnh và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời triển khai hiệu quả Đề án phát triển các đô thị động lực, góp phần hình thành các cực tăng trưởng và tạo hiệu ứng lan tỏa phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn.

a) Phát triển hạ tầng giao thông theo hướng liên kết vùng và hành lang kinh tế (Sở Xây dựng chủ trì, phụ trách)

Tập trung phát triển hệ thống giao thông theo hướng tăng cường kết nối giữa các không gian phát triển biên giới – đồng bằng – ven biển, tạo nền tảng hình thành các hành lang kinh tế của tỉnh. Ưu tiên thúc đẩy các tuyến giao thông chiến lược như Rạch Giá – Hà Tiên, Rạch Giá – Long Xuyên, tuyến kết nối cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng đến các cửa khẩu Tịnh Biên và Khánh Bình, đường bộ ven biển nối An Giang và Cà Mau; Tuyến cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu, tuyến liên kết vùng – cầu Tôn Đức Thắng; Tuyến N1 Hà Tiên – Châu Đốc kết nối với cầu Tân Châu – Hồng Ngự; nâng cấp, mở rộng ĐT.950 và đoạn kết nối Quốc lộ 110 (tỉnh Kandal, Vương quốc Campuchia); cùng các tuyến ven biển và các công trình cầu liên kết vùng. Đồng thời, nâng cấp các tuyến giao thông kết nối vùng sản xuất với khu công nghiệp, đô thị và cửa khẩu nhằm bảo đảm vận chuyển hàng hóa khối lượng lớn.

Đối với đặc khu Phú Quốc, ưu tiên tập trung cao độ hoàn thành các công trình phục vụ Hội nghị APEC 2027, đồng thời huy động nguồn lực hoàn thiện các trục giao thông chính như đường ven biển phía Đông (ĐT.975C), đại lộ Đông – Tây và tuyến ĐT.975 phía Bắc đảo, qua đó tăng cường khả năng kết nối nội đảo và hỗ trợ phát triển du lịch, dịch vụ và logistics.

Song song với đường bộ, cần phát huy lợi thế vận tải đường thủy, một lợi thế tự nhiên của tỉnh, để giảm áp lực chi phí logistics. Hệ thống cảng biển, cảng sông, bến thủy nội địa cần được quy hoạch lại theo hướng gắn với vùng nguyên liệu và khu chế biến. Lấy sông Hậu, sông Tiền, kênh Rạch Giá - Hà Tiên, sông Cái Lớn làm trục giao thông xương sống, phục vụ đối nội, liên tỉnh và kết nối quốc tế với Campuchia; nâng cấp các tuyến trục ngang kết nối nội tỉnh và liên vùng như tuyến Sài Gòn - Cà Mau (qua kênh Xà No); Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (kênh Lấp Vò Sa Đéc); tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1, số 2); tuyến Cần Thơ - Cà Mau (kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp); tuyến Mộc Hóa - Hà Tiên (qua kênh Vĩnh Tế). Phát triển hệ thống cảng biển, cảng cạn trên các hành lang vận tải chính, gắn với các khu công nghiệp; đầu tư nâng cấp cảng biển An Thới và đầu tư cảng tổng hợp Hà Tiên (khu bên Bãi Nò - Hà Tiên). Cảng cạn tại khu vực Tắc Cậu, Hà Tiên, Bình Long... Khi vận tải thủy được tổ chức bài bản, chi phí vận chuyển hàng hóa nông sản có thể giảm đáng kể, qua đó nâng cao biên lợi nhuận cho doanh nghiệp.

b) Phát triển hệ thống logistics gắn với vùng sản xuất và cửa khẩu (Sở Công Thương chủ trì, phụ trách)

Phát triển hệ thống logistics gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản tập trung, các khu công nghiệp chế biến và khu vực cửa khẩu biên giới. Từng bước hình thành các trung tâm logistics tại các khu vực có vị trí chiến lược như Tắc Cậu, Hà Tiên, Bình Long và khu vực cửa khẩu Tịnh Biên, Khánh Bình, tích hợp các dịch vụ kho lạnh, phân loại, đóng gói, bảo quản và truy xuất nguồn gốc, phục vụ chuỗi giá trị nông sản, thủy sản và hàng hóa xuất khẩu.

Phát huy lợi thế vận tải đường thủy thông qua nâng cấp hệ thống cảng sông, bến thủy nội địa trên các trục giao thông chính như sông Hậu, sông Tiền, kênh Rạch Giá – Hà Tiên và sông Cái Lớn, gần với vùng nguyên liệu và các khu chế biến. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư và vận hành hạ tầng logistics thông qua các hình thức hợp tác công – tư nhằm giảm chi phí vận chuyển và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

c) Phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp (Ban Quản lý Khu Kinh tế, Sở Công Thương chủ trì, phụ trách)

Tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp và cụm công nghiệp có vị trí thuận lợi, gần với các hành lang kinh tế và trục giao thông chính của tỉnh. Ưu tiên phát triển các khu công nghiệp Bình Long, Bình Hòa, Xuân Tô, Định Thành, gần với hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên - Tân Châu - cửa khẩu Tịnh Biên; đồng thời thúc đẩy phát triển các khu công nghiệp Thạnh Lộc, Kiên Lương II, Thuận Yên và hệ thống các cụm công nghiệp trên địa bàn.

Trọng tâm là hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật tại các khu công nghiệp trọng điểm, bao gồm hệ thống điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải tập trung, kết nối giao thông và các dịch vụ hỗ trợ. Đồng thời định hướng phát triển khu công nghiệp gắn với lợi thế từng địa bàn, đặc biệt trong các lĩnh vực chế biến nông sản, thủy sản, thương mại, logistics và công nghiệp hỗ trợ, qua đó hình thành chuỗi giá trị sản xuất - chế biến - tiêu thụ hiệu quả.

Đồng thời phát triển các điều kiện hạ tầng xã hội phục vụ nhân lực chất lượng cao như nhà ở cho chuyên gia, nhà ở công nhân và các dịch vụ đô thị tại các khu công nghiệp và khu kinh tế.

d) Phát triển hạ tầng số và hạ tầng năng lượng (Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương chủ trì, phụ trách)

Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng viễn thông và mạng băng thông rộng chất lượng cao, tạo nền tảng cho chuyển đổi số trong doanh nghiệp, quản lý nhà nước và phát triển kinh tế số. Từng bước xây dựng và khai thác các hệ thống dữ liệu phục vụ quản lý, điều hành và hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Đồng thời phối hợp với ngành điện nâng cấp hệ thống lưới điện và bảo đảm nguồn cung điện ổn định cho các khu công nghiệp, khu du lịch và đô thị, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, dịch vụ và du lịch trong giai đoạn tới.

đ) Phát triển các đô thị động lực (Sở Xây dựng chủ trì, phụ trách)

Triển khai hiệu quả Đề án xây dựng và phát triển các đô thị động lực của tỉnh theo mô hình đa trung tâm, tạo các cực tăng trưởng và thúc đẩy liên kết phát triển giữa các khu vực. Trong đó, Rạch Giá được định hướng là trung tâm hành chính – chính trị và đầu mối giao thông của tỉnh; Long Xuyên – Châu Đốc – Tịnh Biên – Tân Châu hình thành trục đô thị trung tâm nội địa gắn với phát triển nông nghiệp công nghệ cao và thương mại biên giới.

Phát triển cụm đô thị Hà Tiên - Kiên Lương gắn với kinh tế cửa khẩu và kinh tế biển; phát triển Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải theo định hướng đô thị biển bền vững, trở thành trung tâm du lịch, dịch vụ và kinh tế biển của tỉnh và khu vực.

1.2. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho phát triển

Để đạt mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026–2030, tỉnh An Giang không chỉ mở rộng quy mô vốn đầu tư mà quan trọng hơn là nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực. Trong bối cảnh nhu cầu đầu tư hạ tầng giao thông, logistics, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và phát triển kinh tế biên mậu ngày càng lớn, tỉnh tập trung xây dựng cơ chế tài chính – đầu tư có kỷ luật, có trọng tâm và có khả năng huy động đa dạng nguồn lực trong và ngoài ngân sách. Các giải pháp huy động và sử dụng nguồn lực được triển khai theo hướng phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công, đồng thời thúc đẩy mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế.

a) củng cố nền tảng tài chính - ngân sách, tạo dư địa cho đầu tư phát triển (Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)

Tăng cường quản lý tài chính – ngân sách theo hướng chủ động, bền vững và kỷ luật cao; mở rộng cơ sở thu, nâng cao tỷ trọng thu nội địa gắn với phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại – dịch vụ, logistics và kinh tế cửa khẩu. Khai thác hợp lý quỹ đất đô thị, đất công nghiệp, đất thương mại – dịch vụ và quỹ đất ven các trục giao thông động lực để tạo nguồn lực cho đầu tư phát triển. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, tiết kiệm chi thường xuyên, từng bước tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển cho các công trình hạ tầng chiến lược và các lĩnh vực an sinh xã hội thiết yếu.

b) Phát triển hệ thống tài chính - ngân hàng và nâng cao khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp (Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15 chủ trì, phụ trách)

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ tài chính, tín dụng trên địa bàn và đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động tín dụng; hướng tín dụng vào các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh như nông nghiệp công nghệ cao, nuôi trồng và chế biến thủy sản, công nghiệp chế biến nông sản, logistics, thương mại biên mậu và du lịch. Khuyến khích phát triển các hình thức tín dụng theo chuỗi cung ứng, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã và hộ sản xuất. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí hoạt động, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường trách nhiệm xã hội, nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

c) Chủ động huy động nguồn lực Trung ương, vốn ODA và các nguồn vốn ưu đãi cho các dự án hạ tầng chiến lược (Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)

Tăng cường phối hợp với các bộ, ngành Trung ương và các tổ chức quốc tế để tranh thủ nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn ODA và các nguồn vay

ưu đãi cho các dự án có ý nghĩa liên vùng và liên ngành. Trọng tâm là đầu tư phát triển hệ thống giao thông kết nối các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính với trung tâm tỉnh và vùng Đồng bằng sông Cửu Long; phát triển hạ tầng logistics, hạ tầng cửa khẩu theo hướng cửa khẩu số, cửa khẩu thông minh; đầu tư các công trình phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, cũng như hạ tầng y tế, giáo dục tại khu vực biên giới và vùng khó khăn. Chủ động chuẩn bị danh mục dự án, hồ sơ pháp lý và phương án tài chính để bảo đảm các dự án trọng điểm được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.

d) Nâng cao chất lượng và hiệu quả đầu tư công, phát huy vai trò “vốn môi” (Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)

Đầu tư công được định hướng tập trung, có trọng tâm, tránh dàn trải; ưu tiên cho các công trình hạ tầng có tính lan tỏa và tạo động lực phát triển như các tuyến giao thông trục dọc, trục ngang kết nối nội tỉnh và liên vùng; hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; hạ tầng logistics và cửa khẩu; hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao và chế biến nông sản; hạ tầng môi trường, xử lý chất thải và các công trình y tế, giáo dục tại vùng khó khăn. Tăng cường công tác thẩm định, giám sát và đánh giá hiệu quả đầu tư; kịp thời rà soát, xử lý các dự án chậm tiến độ nhằm hạn chế thất thoát, lãng phí nguồn lực.

đ) Thu hút mạnh mẽ nguồn lực ngoài ngân sách và phát triển kinh tế tư nhân ((Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, đất đai, xây dựng và thuế; đẩy mạnh xúc tiến đầu tư có trọng tâm, tập trung vào các ngành có lợi thế của tỉnh như công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản; logistics và thương mại biên mậu; phát triển hạ tầng khu, cụm công nghiệp; du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và dịch vụ chất lượng cao. Khuyến khích triển khai các dự án theo phương thức đối tác công – tư (PPP) trong các lĩnh vực hạ tầng giao thông, đô thị, môi trường và du lịch. Thu hút đầu tư nước ngoài theo hướng có chọn lọc, ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường và có khả năng liên kết với doanh nghiệp địa phương. Đồng thời, thực hiện có hiệu quả, đầy đủ và đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế tư nhân theo Đề án phát triển kinh tế tư nhân tỉnh An Giang đã được phê duyệt, tạo động lực nội sinh cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

1.3. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển mới

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then chốt nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng nguồn lực và khả năng thu hút đầu tư của tỉnh. Trọng tâm là đổi mới hệ thống đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp và thị trường lao động, phù hợp với định hướng phát triển các ngành kinh tế chủ lực. Đồng thời triển khai hiệu quả Đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, qua đó thu hút, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới.

a) Đổi mới hệ thống đào tạo theo định hướng vùng và chuỗi giá trị (Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phụ trách)

Định hướng đào tạo tập trung vào các lĩnh vực có nhu cầu nhân lực lớn như nông nghiệp và thủy sản công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông - thủy sản, logistics nông sản và logistics cảng biển, thương mại biên giới, năng lượng tái tạo và dịch vụ đô thị; du lịch.

Rà soát, sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, chuyên sâu, gắn với các trụ cột phát triển của tỉnh.

Từng bước tổ chức hệ thống đào tạo theo cấu trúc mở và liên thông giữa trung cấp - cao đẳng - đại học, kết hợp đào tạo chính quy với đào tạo ngắn hạn và đào tạo lại nhằm nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động, đặc biệt là lao động xuất thân từ khu vực nông thôn.

b) Gắn đào tạo với doanh nghiệp và chuỗi giá trị sản xuất (Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phụ trách)

Đẩy mạnh mô hình đào tạo gắn với doanh nghiệp theo cơ chế đặt hàng đào tạo, trong đó doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo, tiếp nhận thực tập và ưu tiên tuyển dụng sau đào tạo. Tăng cường đào tạo thực hành và đào tạo tại doanh nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực trực tiếp phục vụ các chuỗi giá trị chủ lực của tỉnh.

Trọng tâm là các kỹ năng nghề liên quan đến cạnh tranh thông minh, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, chế biến thủy sản xuất khẩu, bảo quản và vận hành kho lạnh, logistics nông thủy sản, thương mại biên giới, vận hành thiết bị tự động trong nhà máy chế biến, truy xuất nguồn gốc và thương mại điện tử. Đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao, chú trọng năng lực ngoại ngữ, kỹ năng mềm và ứng dụng công nghệ.

c) Thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao (Sở Nội vụ chủ trì, phụ trách)

Xây dựng và triển khai các chính sách thu hút đội ngũ chuyên gia, kỹ sư, nhà khoa học và nhà quản lý trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, logistics, du lịch, kinh tế biển và năng lượng tái tạo.

Đồng thời tăng cường phối hợp với các địa phương trong vùng trong việc chia sẻ thông tin thị trường lao động, nhu cầu nhân lực và xu hướng dịch chuyển lao động, góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo, sử dụng lao động và hạn chế tình trạng thiếu hụt nhân lực cục bộ.

d) Nâng cao năng suất lao động gắn với đổi mới công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phụ trách)

Triển khai các chương trình nâng cao năng suất lao động thông qua ứng dụng khoa học công nghệ, tự động hóa và chuyển đổi số trong doanh nghiệp. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới máy móc, dây chuyền sản xuất và

áp dụng các hệ thống quản trị hiện đại trong quản lý chất lượng, quản lý kho và logistics, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Đồng thời tăng cường đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho người lao động để thích ứng với công nghệ mới, qua đó nâng cao hiệu quả sản xuất, cải thiện thu nhập và thúc đẩy phát triển bền vững.

đ) Tăng cường liên kết vùng trong đào tạo nguồn nhân lực (Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phụ trách)

Đẩy mạnh hợp tác giữa các cơ sở đào tạo của tỉnh với các trường đại học, viện nghiên cứu và trung tâm đào tạo lớn trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh, hình thành mạng lưới đào tạo - nghiên cứu - chuyển giao công nghệ phục vụ các ngành kinh tế chủ lực.

1.4. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân và hệ sinh thái doanh nghiệp

Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương. Trong thời gian tới, tỉnh An Giang tập trung triển khai các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân theo hướng năng động, hiệu quả và bền vững; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường. Qua đó góp phần hình thành cộng đồng doanh nghiệp phát triển mạnh, đóng vai trò động lực quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh thông qua việc triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế tư nhân theo Đề án phát triển kinh tế tư nhân tỉnh An Giang đã được phê duyệt, góp phần xây dựng cộng đồng doanh nghiệp năng động, sáng tạo và phát triển bền vững.

a) Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp và mở rộng khu vực kinh tế tư nhân (Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)

Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia thành lập và phát triển doanh nghiệp; khuyến khích các hộ kinh doanh đủ điều kiện chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp nhằm nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động. Đồng thời triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; từng bước nâng cao số lượng và chất lượng doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh.

b) Nâng cao năng lực quản trị và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp (Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)

Tăng cường các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị, năng lực tài chính và khả năng tiếp cận thị trường. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm; đồng thời thúc đẩy doanh nghiệp chủ động thích ứng với xu hướng chuyển đổi số và các yêu cầu mới của thị trường trong nước và quốc tế.

c) Thúc đẩy liên kết sản xuất và tham gia chuỗi giá trị (Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phụ trách)

Khuyến khích hình thành các mối liên kết hợp tác giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với hợp tác xã và khu vực sản xuất nông nghiệp nhằm mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Đồng thời thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp địa phương vào các chuỗi giá trị sản xuất, cung ứng và tiêu thụ trong các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh.

d) Phát triển hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp và thực hiện hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế tư nhân (Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)

Tăng cường vai trò của các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và các tổ chức xúc tiến thương mại trong việc kết nối doanh nghiệp, cung cấp thông tin thị trường, tư vấn và hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh.

1.5. Tăng cường liên kết vùng và mở rộng hợp tác quốc tế

Trong bối cảnh không gian phát triển của tỉnh hình thành cấu trúc biên giới – đồng bằng – biển đảo, việc tăng cường liên kết vùng và mở rộng hợp tác quốc tế có ý nghĩa quan trọng nhằm khai thác hiệu quả các lợi thế so sánh, mở rộng thị trường, thu hút nguồn lực và nâng cao vị thế của tỉnh trong chuỗi giá trị khu vực. Trọng tâm là thúc đẩy các hình thức liên kết thực chất, theo chuỗi ngành hàng và dự án cụ thể, có sự tham gia của doanh nghiệp và gắn với thương mại hóa sản phẩm.

a) Thúc đẩy liên kết kinh tế với các trung tâm phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)

Tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng nhằm hình thành các chuỗi giá trị liên vùng đối với các ngành kinh tế chủ lực như nông nghiệp, thủy sản, chế biến thực phẩm, du lịch và logistics.

Đẩy mạnh liên kết với các trung tâm kinh tế lớn, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong các lĩnh vực nghiên cứu – chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường, xúc tiến đầu tư và tiêu thụ sản phẩm. Các chương trình liên kết được triển khai theo mô hình dự án cụ thể, gắn với doanh nghiệp và chuỗi giá trị ngành hàng nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác và khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

b) Phát triển các chuỗi giá trị liên vùng trong nông nghiệp, công nghiệp chế biến và du lịch

Tăng cường liên kết giữa các vùng sản xuất nông nghiệp của tỉnh với hệ thống chế biến, logistics và thị trường tiêu thụ trong và ngoài vùng; thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất - chế biến - phân phối đối với các ngành hàng chủ lực. **(Sở Công Thương chủ trì, phụ trách)**

Trong lĩnh vực du lịch, đẩy mạnh liên kết chặt chẽ với vùng Đồng bằng sông Cửu Long và đặc biệt là vùng Đông Nam Bộ phát triển sản phẩm và tuyến du lịch liên vùng, kết nối các trung tâm du lịch biển đảo, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa - tâm linh, qua đó nâng cao giá trị trải nghiệm, kéo dài thời

gian lưu trú và tăng chi tiêu của du khách. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý và nâng cao trải nghiệm du lịch. **(Sở Du lịch chủ trì, phụ trách)**

c) Mở rộng hợp tác quốc tế trong khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phụ trách)

Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp nước ngoài trong nghiên cứu, chuyên gia công nghệ và phát triển các mô hình sản xuất tiên tiến.

Ưu tiên hợp tác trong các lĩnh vực phù hợp với đặc thù phát triển của tỉnh như công nghệ sau thu hoạch, chế biến sâu nông – thủy sản, logistics lạnh, công nghệ môi trường và kinh tế tuần hoàn; đồng thời thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong quản lý du lịch, quản trị chuỗi cung ứng và hoạt động tại khu vực cửa khẩu.

d) Tăng cường xúc tiến đầu tư, thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế (Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch chủ trì, phụ trách)

Đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư theo hướng chủ động, có trọng tâm và gắn với các ngành, lĩnh vực ưu tiên của tỉnh; tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế, hiệp hội doanh nghiệp và các nhà đầu tư chiến lược nhằm thu hút các dự án có quy mô lớn, công nghệ cao và giá trị gia tăng cao.

Đồng thời, hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế thông qua hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu sản phẩm, mở rộng thị trường xuất khẩu và tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết.

2. Nhóm giải pháp “Phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế chủ yếu gắn với thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số – Động lực nâng cao năng suất và giá trị gia tăng”

2.1. Phát triển nông nghiệp xanh, tuần hoàn và ứng dụng công nghệ cao

Nông nghiệp tiếp tục là nền tảng quan trọng của kinh tế tỉnh An Giang và giữ vai trò bảo đảm sinh kế nông thôn. Trong bối cảnh yêu cầu thị trường ngày càng cao về chất lượng và tính bền vững, tỉnh tập trung triển khai hiệu quả Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn 2040, thúc đẩy nông nghiệp xanh, liên kết chuỗi giá trị, qua đó nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của ngành.

a) Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, công nghệ cao (Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phụ trách)

Tổ chức lại không gian sản xuất nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, gắn với điều kiện sinh thái, hệ thống thủy lợi, giao thông và các trung tâm chế biến. Việc quy hoạch cần bảo đảm tính linh hoạt trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất nông nghiệp theo quy định, đồng thời tăng cường liên kết giữa vùng nguyên liệu, doanh nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Các vùng nông nghiệp công nghệ cao được định hướng phát triển tại khu vực dọc sông Tiền, sông Hậu và các tiểu vùng phía Bắc và phía Đông của tỉnh, tập trung vào các sản phẩm chủ lực như lúa chất lượng cao, thủy sản công nghệ cao, trái cây xuất khẩu và cây ăn trái đặc sản. Khu vực dọc biên giới và cửa khẩu như Tịnh Biên, Hà Tiên được định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với xuất khẩu, nông nghiệp sinh học và sản xuất nguyên liệu sinh học phục vụ chế biến.

Đồng thời, từng bước hình thành các vùng sản xuất chuyên canh đối với các sản phẩm đặc thù của tỉnh. Vùng lúa hữu cơ và mô hình lúa – tôm được phát triển tại các khu vực ven biển và vùng chuyển đổi sản xuất thuộc An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, Hòn Đất và một số khu vực của U Minh Thượng. Vùng rau màu công nghệ cao tập trung tại các khu vực có lợi thế về điều kiện sản xuất và thị trường như Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, An Phú và một số khu vực đô thị lớn như Rạch Giá và Phú Quốc.

Đối với cây ăn trái, hình thành các vùng chuyên canh và vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực có lợi thế như Cù Lao Giêng, Tri Tôn, Tịnh Biên, Châu Đốc, Châu Phong, Vĩnh Xương, Khánh Bình và một số khu vực ven sông Tiền – sông Hậu. Song song đó, phát triển vùng sản xuất cây dược liệu tại Hòn Đất, U Minh Thượng, Tịnh Biên, Núi Cấm và một số khu vực miền núi của Tri Tôn.

Đối với kinh tế biển, định hướng phát triển nuôi biển tại các khu vực đảo và vùng ven biển trọng điểm của tỉnh, bao gồm Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải, Tiên Hải, Sơn Hải, Hòn Nghê và các khu vực ven biển Hà Tiên, Tô Châu, Kiên Lương, Bình Giang, Bình Sơn, Hòn Đất, Sơn Kiên, Mỹ Thuận, Vĩnh Thông, Tây Yên, Đông Thái, Tân Thạnh, Đông Hưng, Vân Khánh, gắn với phát triển hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá và bảo vệ môi trường sinh thái biển.

Bên cạnh đó, phát triển hệ thống thủy lợi đồng bộ, hiện đại gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung và vùng nuôi trồng thủy sản; ưu tiên các giải pháp thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn, tiết kiệm nước và thích ứng biến đổi khí hậu. Tăng cường quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước phục vụ sản xuất và dân sinh.

b) Ưu đãi tín dụng theo chuỗi giá trị cho doanh nghiệp nông nghiệp xanh (Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15 chủ trì, phụ trách)

Một trong những khó khăn lớn của doanh nghiệp nông nghiệp hiện nay không chỉ là thiếu vốn mà là thiếu các nguồn vốn phù hợp với mô hình sản xuất xanh, vốn đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu cao và thời gian hoàn vốn dài.

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15 chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn triển khai hiệu quả các chương trình tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, tăng trưởng xanh và chuyển đổi xanh; ưu tiên nguồn vốn cho các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia các chuỗi giá trị nông nghiệp bền vững, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn và thân thiện với môi trường.

Tăng cường kết nối ngân hàng – doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận các chương trình tín dụng phục vụ tăng trưởng xanh, chuyển đổi xanh và phát triển nông nghiệp bền vững.

c) Hỗ trợ lãi suất cho đầu tư công nghệ sạch theo cơ chế dựa trên kết quả (Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15 chủ trì, phụ trách)

Một điểm nghẽn quan trọng của nông nghiệp tỉnh là chi phí môi trường và tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch còn cao. Nhiều cơ sở chế biến và nuôi trồng chưa đầu tư đầy đủ hệ thống xử lý nước thải, thiết bị tiết kiệm năng lượng hoặc công nghệ tái chế phụ phẩm.

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15 chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn phục vụ đầu tư công nghệ sạch, công nghệ tiết kiệm năng lượng, kinh tế tuần hoàn và sản xuất xanh. Đồng thời, tăng cường các hoạt động kết nối ngân hàng – doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tiếp cận vốn tín dụng; nghiên cứu, đề xuất các giải pháp khuyến khích các tổ chức tín dụng phát triển các sản phẩm tín dụng xanh, tín dụng phục vụ đổi mới công nghệ và phát triển bền vững.

d) Phát triển nguồn lực tài chính xanh và tín chỉ carbon (Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phụ trách)

Nghiên cứu cơ chế phát triển và khai thác nguồn tài chính từ tín chỉ carbon, tập trung trong lĩnh vực sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp và bảo vệ, phát triển rừng ngập mặn; từng bước hình thành nguồn thu mới phục vụ phát triển nông nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng bền vững của tỉnh.

đ) Hoàn thiện chính sách đất đai cho phát triển nông nghiệp xanh và kinh tế tuần hoàn (Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phụ trách)

Đất đai là một trong những điểm nghẽn cấu trúc của nông nghiệp tỉnh. Để thúc đẩy phát triển nông nghiệp xanh và kinh tế tuần hoàn, cần hoàn thiện chính sách đất đai theo hướng rõ ràng và tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân tham gia đầu tư.

Trước hết, cần quy hoạch và bố trí quỹ đất phù hợp cho các dự án xử lý môi trường nông thôn, bao gồm xử lý rác thải nông nghiệp, nước thải nuôi trồng thủy sản và chất thải chăn nuôi. Đây là hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững.

Bên cạnh đó, cần bố trí quỹ đất cho các cơ sở chế biến và tái chế phụ phẩm nông nghiệp. Các phụ phẩm như trấu, bã nông sản và phụ phẩm thủy sản nếu được chế biến thành thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ hoặc sản phẩm sinh học sẽ tạo thêm giá trị gia tăng và giảm áp lực môi trường.

Đồng thời, thúc đẩy các mô hình tích tụ và tập trung đất đai gắn với doanh nghiệp đầu chuỗi, trong đó doanh nghiệp ký kết hợp đồng dài hạn với

hợp tác xã và người dân, tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn chung nhưng vẫn bảo đảm quyền sử dụng đất của nông dân.

e) Khuyến khích đổi mới sáng tạo xanh và thử nghiệm mô hình sản xuất mới (Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phụ trách)

Đề thúc đẩy chuyển đổi sang nông nghiệp xanh, tỉnh cần tạo không gian chính sách cho các mô hình thử nghiệm. Các cơ chế thí điểm có thể cho phép doanh nghiệp thử nghiệm các mô hình canh tác tiết kiệm nước, công nghệ bảo quản sau thu hoạch, hệ thống kho lạnh thông minh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn trong phạm vi kiểm soát.

Tỉnh có thể hỗ trợ một phần chi phí thử nghiệm và tổ chức đánh giá độc lập các kết quả đạt được. Những mô hình hiệu quả sẽ được tổng kết và nhân rộng trong toàn tỉnh.

Song song đó, cần tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp công nghệ nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ xanh, đặc biệt trong lĩnh vực bảo quản sau thu hoạch và chế biến nông sản. Việc rút ngắn thời gian tiếp cận công nghệ mới sẽ giúp doanh nghiệp giảm rủi ro đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh của nông nghiệp tỉnh.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp trên cần gắn với thực hiện hiệu quả Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến của tỉnh An Giang giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2040, qua đó tạo nền tảng cho phát triển nông nghiệp bền vững và đóng góp tích cực vào mục tiêu tăng trưởng hai con số của tỉnh.

2.2. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với đổi mới công nghệ và chuỗi giá trị nông nghiệp

Công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực quan trọng để nâng cao giá trị gia tăng của kinh tế tỉnh An Giang. Trước yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, tiêu chuẩn và tính bền vững của thị trường, tỉnh tập trung triển khai Đề án tái cơ cấu ngành công nghiệp giai đoạn 2026–2030, định hướng đến năm 2050, thúc đẩy đổi mới công nghệ và phát triển chế biến sâu gắn với chuỗi giá trị nông sản, thủy sản; qua đó từng bước hình thành các trung tâm chế biến quy mô lớn của vùng và tạo động lực tăng trưởng mới cho địa phương.

a) Phát triển các trung tâm chế biến nông sản và thủy sản quy mô vùng (Sở Công Thương chủ trì, phụ trách)

Định hướng hình thành các trung tâm chế biến nông sản và thủy sản gắn với vùng nguyên liệu lớn và hệ thống logistics của tỉnh. Các trung tâm này cần được quy hoạch gắn với hệ thống giao thông, cảng sông và các khu, cụm công nghiệp hiện có nhằm giảm chi phí vận chuyển và nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng.

Các khu vực có lợi thế về chế biến nông sản và thủy sản như Long Xuyên, Châu Đốc, Châu Thành, Thoại Sơn và Tịnh Biên được định hướng phát triển các cụm công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu lúa gạo, thủy sản và

trái cây của tỉnh. Đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các dây chuyền chế biến sâu như sản phẩm gạo chất lượng cao, sản phẩm thủy sản chế biến, thực phẩm tiện lợi và các sản phẩm giá trị gia tăng từ phụ phẩm nông nghiệp và thủy sản.

b) Thúc đẩy đổi mới công nghệ và tự động hóa trong sản xuất công nghiệp (Sở Công Thương chủ trì, phụ trách)

Một trong những hạn chế lớn của khu vực công nghiệp địa phương là mức độ tự động hóa và ứng dụng công nghệ còn thấp. Để nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh, tỉnh cần khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị, áp dụng công nghệ tự động hóa và chuyển đổi số trong sản xuất.

Các doanh nghiệp đầu tư vào dây chuyền chế biến hiện đại, công nghệ tiết kiệm năng lượng, hệ thống quản lý sản xuất thông minh hoặc các nền tảng quản trị số cần được hỗ trợ tiếp cận các chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ của Nhà nước. Bên cạnh đó, cần tăng cường kết nối doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức khoa học công nghệ nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp địa phương.

c) Phát triển công nghiệp phụ trợ và tận dụng phụ phẩm nông nghiệp (Sở Công Thương chủ trì, phụ trách)

Một nguồn lực quan trọng nhưng chưa được khai thác hiệu quả là các phụ phẩm từ sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Nếu được chế biến hợp lý, các phụ phẩm này có thể trở thành nguyên liệu cho các ngành công nghiệp phụ trợ như sản xuất thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ, vật liệu sinh học hoặc năng lượng sinh khối.

Tỉnh cần khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ tái chế và tận dụng phụ phẩm nông nghiệp, qua đó vừa nâng cao giá trị gia tăng của chuỗi sản xuất vừa giảm áp lực môi trường.

Việc phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ này cũng góp phần hình thành các mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

d) Thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến công nghệ cao (Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)

Để tạo bước đột phá trong phát triển công nghiệp, tỉnh cần ưu tiên thu hút các dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ cao và giá trị gia tăng lớn trong lĩnh vực chế biến nông sản, thực phẩm và công nghiệp sinh học.

Các chính sách ưu đãi đầu tư cần tập trung vào các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, có khả năng tạo liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp địa phương và góp phần nâng cao năng lực của chuỗi giá trị sản xuất trong tỉnh.

Song song đó, cần cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai dự án.

đ) Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp chế biến và vùng nguyên liệu (Sở Công Thương chủ trì, phụ trách)

Phát triển công nghiệp chế biến chỉ có thể bền vững khi gắn chặt với vùng nguyên liệu ổn định và đạt tiêu chuẩn chất lượng. Do đó, cần thúc đẩy các mô hình liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp chế biến, hợp tác xã và người nông dân thông qua các hợp đồng bao tiêu dài hạn.

Các doanh nghiệp chế biến đóng vai trò đầu chuỗi trong việc hỗ trợ nông dân áp dụng quy trình sản xuất đạt tiêu chuẩn, truy xuất nguồn gốc và quản lý chất lượng.

Việc hình thành các chuỗi liên kết bền vững không chỉ giúp ổn định nguồn nguyên liệu cho doanh nghiệp mà còn góp phần nâng cao thu nhập và giảm rủi ro cho người nông dân.

2.3. Phát triển du lịch và dịch vụ theo hướng chất lượng cao và bền vững

Du lịch là lĩnh vực có tiềm năng tạo tăng trưởng nhanh nhất của tỉnh An Giang sau sáp nhập nhờ lợi thế về biển đảo, văn hóa – tâm linh, cảnh quan núi rừng và hệ sinh thái sông nước đặc trưng. Tỉnh tập trung triển khai hiệu quả Đề án phát triển du lịch An Giang, đồng thời tái cấu trúc hệ thống sản phẩm theo hướng nâng cao giá trị và tính đặc thù, phát triển du lịch văn hóa – tâm linh, sinh thái, cộng đồng và du lịch nông nghiệp; đẩy mạnh chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ và liên kết vùng nhằm kéo dài thời gian lưu trú, tăng chi tiêu và nâng cao năng lực cạnh tranh du lịch.

a) Tái cấu trúc hệ thống sản phẩm du lịch theo các nhóm sản phẩm chủ lực (Sở Du lịch chủ trì, phụ trách)

Thay vì phát triển rời rạc từng điểm đến, cần phải tái cấu trúc hệ thống sản phẩm du lịch theo ba lớp rõ ràng, bổ trợ lẫn nhau.

Lớp thứ nhất là nghỉ dưỡng, giải trí chất lượng cao tại không gian biển, đảo. Đây là phân khúc tạo doanh thu lớn và khả năng thu hút dòng khách có mức chi tiêu cao, trong đó tập trung tại Đặc khu Phú Quốc, Kiên Hải. Trọng tâm không chỉ là mở rộng số phòng lưu trú, mà là nâng cấp trải nghiệm: khu nghỉ dưỡng tích hợp giải trí, chăm sóc sức khỏe, thể thao biển, du thuyền và dịch vụ cao cấp. Phát triển kinh tế đêm gắn với du lịch ban đêm nhằm kéo dài thời gian lưu trú và tăng mức chi tiêu của du khách. Khi sản phẩm đủ khác biệt, thời gian lưu trú và mức chi tiêu bình quân sẽ tăng lên đáng kể.

Lớp thứ hai là văn hóa - tâm linh - sông nước - sinh thái tại khu vực nội địa. Đây là lợi thế đặc thù của An Giang mà ít địa phương có được sự kết hợp giữa không gian văn hóa tâm linh, khám phá cảnh quan núi rừng, hệ sinh thái ngập nước và văn hóa cộng đồng đa dạng, trong đó tập trung khai thác tiềm năng du lịch Núi Sam, Núi Cấm, hệ sinh thái đặc sắc của Vùng Bảy Núi và không gian văn hóa sông nước dọc sông Tiền và sông Hậu. Tuy nhiên, cần chuyển từ tham quan ngắn ngày sang trải nghiệm chuyên đề: du lịch nông nghiệp, trải nghiệm, vui chơi giải trí, du lịch cộng đồng, hành trình di sản, ẩm

thực bản địa. Khi sản phẩm được thiết kế có chiều sâu, khách sẽ ở lại lâu hơn thay vì chỉ tham quan trong ngày.

Lớp thứ ba là MICE - sự kiện - thể thao biển. Đây là công cụ kéo dài mùa du lịch và tăng chi tiêu bình quân. Nếu tổ chức được chuỗi sự kiện quốc gia và quốc tế theo lịch cố định (hội nghị, festival, giải thể thao biển, lễ hội văn hóa), tỉnh có thể phân bổ dòng khách đều hơn trong năm, giảm tình trạng “mùa cao điểm quá tải – mùa thấp điểm trống vắng”.

Ba lớp sản phẩm này phải được kết nối thành chuỗi hành trình thay vì phát triển độc lập, qua đó gia tăng giá trị tiêu dùng trên mỗi du khách.

b) Nâng cao năng lực quản trị điểm đến và chất lượng dịch vụ du lịch (Sở Du lịch chủ trì, phụ trách)

Phát triển du lịch bền vững đòi hỏi năng lực quản trị điểm đến hiệu quả và chất lượng dịch vụ ổn định. Tỉnh cần xây dựng mô hình quản trị điểm đến theo hướng tích hợp, trong đó chính quyền đóng vai trò điều phối, doanh nghiệp là chủ thể cung ứng dịch vụ và cộng đồng địa phương tham gia phát triển du lịch.

Cùng với đó, cần chuẩn hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ tại các khu, điểm du lịch thông qua việc áp dụng các tiêu chuẩn về lưu trú, an toàn thực phẩm, an ninh du lịch và bảo vệ môi trường. Việc bảo đảm chất lượng trải nghiệm ổn định sẽ góp phần nâng cao khả năng quay lại và giới thiệu điểm đến của du khách.

Đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động du lịch, xây dựng hệ thống dữ liệu du lịch thống nhất và phát triển các nền tảng dịch vụ số như thanh toán điện tử, vé tham quan điện tử và các nền tảng thông tin du lịch nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tạo thuận lợi cho du khách.

c) Đầu tư và nâng cấp hạ tầng phục vụ phát triển du lịch (Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)

Ưu tiên huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng phục vụ du lịch tại các khu, điểm du lịch trọng điểm; trong đó tập trung hoàn thiện mạng lưới giao thông kết nối liên vùng, kết nối các trung tâm du lịch từ đất liền đến khu vực biển, đảo, đồng thời nâng cao chất lượng các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu như điện, nước, môi trường và các tiện ích phục vụ khách du lịch.

Đồng thời, cải thiện năng lực phục vụ tại các bến cảng, bến tàu du lịch và các điểm trung chuyển khách nhằm nâng cao khả năng tiếp cận các điểm du lịch của tỉnh.

Quan tâm nâng cao chất lượng môi trường du lịch thông qua việc bảo đảm an ninh, an toàn cho du khách, xây dựng nếp sống văn minh thương mại và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý, kinh doanh dịch vụ lưu trú, lữ hành và du lịch thông minh, góp phần nâng cao chất lượng trải nghiệm và năng lực cạnh tranh của ngành du lịch địa phương.

Trong điều kiện nguồn lực ngân sách có hạn, cần đẩy mạnh áp dụng mô hình hợp tác công - tư (PPP) trong đầu tư hạ tầng du lịch, trong đó Nhà nước tập trung vào quy hoạch, giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ chế chính sách, còn khu vực tư nhân tham gia đầu tư và vận hành các công trình dịch vụ du lịch.

d) Tăng cường xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch (Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch chủ trì, phụ trách)

Tổ chức triển khai hiệu quả các chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh An Giang giai đoạn 2026–2030, trọng tâm là thực hiện Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 19/12/2025 của UBND tỉnh An Giang về xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch giai đoạn 2026-2030, nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực du lịch và dịch vụ.

Hoạt động xúc tiến cần được triển khai theo hướng “liên kết vùng - kinh tế số - chuyển đổi xanh”, tăng cường kết nối thị trường trong nước để kích cầu du lịch và tiêu dùng hàng hóa địa phương, đồng thời mở rộng các thị trường quốc tế tiềm năng như Bắc Mỹ, châu Âu, Đông Bắc Á, Nam Á, Trung Đông và châu Úc. Bên cạnh đó, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch; nâng cao tỷ lệ hoạt động xúc tiến trên nền tảng số theo Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 - 2030, qua đó nâng cao hiệu quả quảng bá điểm đến và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường.

Đồng thời, triển khai các định hướng của Nghị quyết số 80-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam trong giai đoạn mới; thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gắn với lợi thế của tỉnh như du lịch văn hóa – tâm linh, lễ hội truyền thống, ẩm thực và các sản phẩm văn hóa sáng tạo. Khuyến khích phát triển các sản phẩm văn hóa có giá trị kinh tế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong bảo tồn, quảng bá và khai thác các giá trị văn hóa đặc trưng của tỉnh, góp phần hình thành thị trường sản phẩm và dịch vụ văn hóa, tạo thêm động lực tăng trưởng cho ngành du lịch và dịch vụ.

Trong đó, tập trung khai thác và nâng tầm các giá trị văn hóa đặc sắc của địa phương như Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam, không gian văn hóa Bảy Núi, các giá trị ẩm thực và làng nghề truyền thống, đồng thời phát triển các sản phẩm văn hóa - du lịch gắn với khu vực biên giới và giao lưu văn hóa với Campuchia. Bên cạnh đó, phát huy các giá trị văn hóa - du lịch đặc trưng của khu vực biển đảo như Phú Quốc, Hà Tiên và Kiên Hải; khai thác các di sản văn hóa, cảnh quan biển đảo, ẩm thực biển và các lễ hội truyền thống ven biển để hình thành các sản phẩm du lịch - văn hóa đặc thù, góp phần định vị thương hiệu điểm đến của tỉnh trong khu vực và quốc tế.

2.4. Phát triển mạnh kinh tế biển

An Giang có không gian biển - đảo quy mô lớn, gắn với vịnh Thái Lan và hệ thống đảo chiến lược. Tuy nhiên, nếu kinh tế biển chỉ dừng ở khai thác thủy

sản và phát triển du lịch đơn lẻ, lợi thế này sẽ không được chuyển hóa thành năng suất và giá trị gia tăng cao. Muốn kinh tế biển trở thành động lực tăng trưởng hai con số, cần phát triển theo mô hình hệ sinh thái tích hợp: khai thác - nuôi trồng - chế biến - logistics - dịch vụ biển - năng lượng - bảo tồn. Do đó, cần thực hiện có hiệu quả, đầy đủ, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp theo Đề án phát triển An Giang thành trung tâm kinh tế biển quốc gia được phê duyệt.

a) Tái cấu trúc khai thác và nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghệ và bền vững (Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phụ trách)

Hiện nay, hoạt động khai thác thủy sản còn phân tán, phụ thuộc vào hộ gia đình nhỏ lẻ, hiệu quả thấp và chịu rủi ro cao về nguồn lợi biển. Để nâng cao giá trị, cần chuyển từ khai thác số lượng sang nâng cao chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

Trọng tâm là tổ chức lại đội tàu theo mô hình liên kết, áp dụng công nghệ giám sát hành trình, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn khai thác bền vững. Khi sản phẩm có thể chứng minh nguồn gốc hợp pháp và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, khả năng tiếp cận thị trường cao cấp sẽ rộng mở hơn. Đồng thời, phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản công nghệ cao tại vùng biển và ven biển, đặc biệt là mô hình nuôi biển công nghiệp, qua đó giảm áp lực lên nguồn lợi tự nhiên¹. Doanh nghiệp tư nhân phải được xác định là hạt nhân đầu tư công nghệ, trong khi ngư dân và hợp tác xã tham gia theo hợp đồng liên kết.

b) Phát triển công nghiệp hậu cần nghề cá và chế biến biển (Sở Công Thương chủ trì, phụ trách)

Một điểm nghẽn lớn của kinh tế biển là thiếu hạ tầng hậu cần nghề cá đồng bộ. Khi tàu cá phải vận chuyển sản phẩm đi xa để bảo quản và chế biến, chi phí và tổn thất tăng cao.

Cần phải quy hoạch và nâng cấp các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão và trung tâm hậu cần nghề cá tích hợp: cấp đá, kho lạnh, sửa chữa tàu, cung ứng nhiên liệu, dịch vụ tài chính. Khi dịch vụ hậu cần được cung ứng tại chỗ, hiệu quả khai thác sẽ tăng lên đáng kể.

Đồng thời, cần thúc đẩy chế biến sâu sản phẩm biển ngay tại địa phương. Thay vì xuất thô hoặc sơ chế, doanh nghiệp cần đầu tư vào các dòng sản phẩm giá trị gia tăng như thực phẩm chế biến, sản phẩm tiện lợi, thực phẩm chức năng từ hải sản. Điều này giúp giữ lại giá trị trong tỉnh và tạo thêm việc làm có kỹ năng cao.

¹ Trước mắt, thu hút, lựa chọn nhà đầu tư có năng lực thực, nhanh chóng thực hiện các quy trình, thủ tục đầu tư các dự án cho vùng nuôi biển tập trung đã có trong quy hoạch: (+) Khu vực biển thuộc đặc khu Phú Quốc: Khu phố Rạch Vẹm Gành Dầu, khu phố Chuông Vích Gành Dầu. (+) Khu vực biển thuộc khu phố Đường Bào Dương Tơ, Khu vực biển thuộc khu phố 2 An Thới và khu phố 5 An Thới. (+) Khu vực biển xung quanh quần đảo Bà Lụa, Khu vực biển các đảo thuộc xã Hòn Nghệ, Khu vực nuôi biển tại xã Tiên Hải, Khu vực nuôi biển thuộc quần đảo Nam Du (đặc khu Kiên Hải).

c) Phát triển dịch vụ biển và logistics biển (Sở Xây dựng chủ trì, phụ trách)

Kinh tế biển không chỉ là thủy sản. Dịch vụ vận tải biển, logistics cảng biển, dịch vụ kỹ thuật và thương mại biển phải trở thành cấu phần quan trọng. Cần phải phát triển hệ thống cảng biển và bến cảng phù hợp với quy mô tàu thuyền và định hướng thương mại. Việc kết nối cảng biển với hệ thống giao thông nội địa và cửa khẩu sẽ tạo thành mạng lưới logistics biển - biên giới, giúp hàng hóa lưu thông linh hoạt. Tăng cường khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia cung ứng dịch vụ logistics biển, bao gồm vận tải ven biển, kho bãi, đại lý tàu biển và dịch vụ bảo hiểm hàng hải. Khi dịch vụ biển phát triển, cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch từ khai thác thuần túy sang dịch vụ giá trị cao.

d) Phát triển năng lượng tái tạo biển và kinh tế tuần hoàn (Sở Công Thương chủ trì, phụ trách)

Không gian biển mở ra cơ hội phát triển năng lượng tái tạo như điện gió ngoài khơi², điện sinh khối³, điện mặt trời nổi, và các mô hình năng lượng kết hợp nuôi trồng. Đây là lĩnh vực có thể thu hút vốn đầu tư lớn và tạo tăng trưởng đột biến nếu được quy hoạch hợp lý. Tuy nhiên, phát triển năng lượng biển phải gắn với bảo vệ hệ sinh thái và sinh kế cộng đồng. Cơ chế lựa chọn nhà đầu tư cần minh bạch, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp, Nhà nước và người dân. Thúc đẩy kinh tế tuần hoàn biển: tái chế rác thải nhựa, xử lý nước thải ven biển, tận dụng phụ phẩm hải sản. Khi môi trường biển được bảo vệ, nền tảng cho du lịch và nuôi trồng sẽ bền vững hơn.

đ) Quản trị biển tích hợp và bảo đảm an ninh kinh tế biển (Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phụ trách)

Kinh tế biển phát triển nhanh nếu thiếu quản trị sẽ dẫn đến xung đột lợi ích và suy thoái môi trường. Do đó, cần xây dựng và áp dụng mô hình quản trị biển tích hợp, kết nối quy hoạch khai thác, nuôi trồng, du lịch và bảo tồn. Hệ thống giám sát môi trường biển, kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ đa dạng sinh học phải được tăng cường. Khi môi trường được bảo đảm, thương hiệu “biển sạch - sản phẩm sạch” sẽ trở thành lợi thế cạnh tranh dài hạn.

2.5. Thúc đẩy phát triển kinh tế biên mậu

Với vị trí địa lý đặc thù, thương mại biên giới là lợi thế tự nhiên của An Giang. Tuy nhiên, nếu tiếp tục dựa vào mô hình “qua hàng”, tức là chỉ gia tăng lưu lượng giao dịch ngắn hạn, phụ thuộc tiểu ngạch và chênh lệch giá thì tăng trưởng sẽ thiếu ổn định và dễ bị tác động bởi thay đổi chính sách từ phía đối tác. Muốn tạo đột phá thực sự, thương mại biên giới phải chuyển từ tăng khối

² Đẩy nhanh tiến độ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án điện gió ven bờ đã có trong quy hoạch điện VIII và Quy hoạch tỉnh

³ Lập dự án và thu hút nhà đầu tư phát triển năng lượng sinh khối nhờ lượng phụ phẩm nông nghiệp dồi dào ở An Giang: 10–12 triệu tấn/năm từ lúa gạo, thủy sản, chăn nuôi và cây trồng, đặc biệt trong các trung tâm chế biến nông sản như Long Xuyên, Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, Tân Hiệp, Tri Tôn, Vĩnh Gia

lượng sang tăng giá trị gia tăng, lấy dịch vụ, giao dịch chính ngạch và liên kết chuỗi làm nền tảng. Cụ thể:

a) Dịch chuyển mô hình cửa khẩu: từ “qua hàng” sang hệ sinh thái dịch vụ (Sở Công Thương chủ trì, phụ trách)

Trọng tâm đầu tiên là thay đổi mô hình phát triển cửa khẩu. Cửa khẩu không chỉ là điểm kiểm soát xuất nhập khẩu, mà phải trở thành trung tâm dịch vụ thương mại tích hợp. Điều này đòi hỏi hình thành hệ sinh thái dịch vụ cửa khẩu gồm: kho ngoại quan, kho lạnh, dịch vụ kiểm định, kiểm dịch, đóng gói - phân loại, tài chính thương mại, bảo hiểm hàng hóa và logistics số. Khi các dịch vụ này được cung ứng tại chỗ, doanh nghiệp không cần phải đưa hàng về các trung tâm ngoài tỉnh để hoàn thiện thủ tục hoặc bảo quản, qua đó giảm chi phí và rút ngắn thời gian quay vòng vốn. Đồng thời, giá trị gia tăng từ dịch vụ sẽ được giữ lại trong địa bàn, thay vì “chảy” sang các tỉnh khác. Sớm quy hoạch rõ không gian phát triển dịch vụ cửa khẩu gắn với hạ tầng giao thông và logistics, ưu tiên quỹ đất cho doanh nghiệp tư nhân đầu tư kho bãi, kho lạnh và trung tâm phân phối. Nhà nước giữ vai trò điều phối và bảo đảm hạ tầng nền, còn khu vực tư nhân đảm nhận đầu tư và vận hành chuyên nghiệp.

b) Thúc đẩy giao dịch chính ngạch và chuẩn hóa chuỗi (Sở Công Thương chủ trì, phụ trách)

Một trong những điểm yếu của thương mại biên giới hiện nay là tỷ lệ giao dịch chính ngạch chưa tương xứng với tiềm năng. Điều này làm gia tăng rủi ro pháp lý, khó tiếp cận tín dụng và hạn chế khả năng mở rộng thị trường dài hạn. Do đó, phải có chương trình chuyển đổi mô hình giao dịch từ tiểu ngạch sang chính ngạch theo lộ trình cụ thể. Trước hết là hỗ trợ doanh nghiệp chuẩn hóa hồ sơ, truy xuất nguồn gốc, ký kết hợp đồng dài hạn và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, kiểm định. Đồng thời, cần tăng cường đào tạo và tư vấn cho doanh nghiệp về quy định thương mại quốc tế, phòng vệ thương mại và tiêu chuẩn thị trường. Khi giao dịch chính ngạch được mở rộng, ngân hàng có cơ sở để tài trợ thương mại dựa trên hợp đồng và dòng tiền, qua đó tạo vòng quay vốn ổn định cho doanh nghiệp.

c) Gói cải cách “thời gian - chi phí thông quan” (Chi cục Hải quan khu vực XX chủ trì, phụ trách)

Cải cách thủ tục tại cửa khẩu phải được xem là giải pháp tăng trưởng, không chỉ là cải cách hành chính đơn thuần. Mục tiêu cần được xác định rõ và đo lường được: giảm thời gian thông quan trung bình; giảm chi phí không chính thức; tăng tỷ lệ lô hàng thực hiện qua chính ngạch. Để đạt được mục tiêu này, trước hết cần đẩy mạnh số hóa quy trình thông quan. Các khâu khai báo, kiểm tra, xác nhận phải được tích hợp trên nền tảng số thống nhất, hạn chế tình trạng doanh nghiệp phải nộp lặp lại hồ sơ. Dữ liệu lô hàng cần được chuẩn hóa và chia sẻ giữa các cơ quan liên quan để tránh trùng lặp kiểm tra. Cùng với đó, cần thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành tại cửa khẩu theo mô hình “một điểm – nhiều chức năng”. Các lực lượng hải quan, kiểm dịch, biên phòng và quản lý chuyên ngành cần có quy chế phối hợp rõ ràng, rút ngắn tối đa thời gian xử lý

và giảm sự chông chéo. Khi thời gian và chi phí giao dịch giảm, lợi thế cạnh tranh của cửa khẩu sẽ được cải thiện đáng kể so với các địa phương lân cận.

d) Phát triển doanh nghiệp logistics tư nhân địa phương (Sở Công Thương chủ trì, phụ trách)

Hiện nay, phần lớn dịch vụ logistics giá trị cao tại khu vực cửa khẩu do doanh nghiệp ngoài tỉnh đảm nhận. Điều này làm giảm khả năng tích lũy nội địa. Vì vậy, cần có chính sách phát triển đội ngũ doanh nghiệp logistics tư nhân địa phương đủ năng lực cạnh tranh. Trước hết, tỉnh sẽ ưu tiên tiếp cận đất đai cho doanh nghiệp logistics có dự án khả thi, đặc biệt là quỹ đất kho bãi và trung tâm phân phối gần cửa khẩu. Tiếp đó, cần thúc đẩy tín dụng dựa trên hợp đồng và dòng tiền, thay vì yêu cầu tài sản bảo đảm lớn, bởi đặc thù của doanh nghiệp logistics là vốn lưu động cao nhưng tài sản cố định hạn chế. Ngoài ra, cần triển khai chương trình đào tạo cho doanh nghiệp, tập trung vào quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế và ứng dụng công nghệ số trong logistics. Khi đội ngũ quản lý được nâng cao năng lực, doanh nghiệp địa phương mới có thể tham gia sâu vào chuỗi giá trị thay vì chỉ làm khâu vận chuyển đơn thuần.

2.6. Phát triển khoa học công nghệ, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là nền tảng nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của kinh tế tỉnh. An Giang tập trung triển khai hiệu quả Đề án ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong toàn bộ chuỗi giá trị sản xuất – chế biến – logistics – dịch vụ, đặc biệt trong các ngành nông nghiệp, thủy sản, du lịch và kinh tế biên giới. Qua đó từng bước hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm, thúc đẩy phát triển kinh tế số, kinh tế xanh và giá trị gia tăng cao.

a) Xây dựng lộ trình công nghệ và các chương trình khoa học công nghệ theo chuỗi giá trị ngành (Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phụ trách)

Tỉnh định hướng xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ cho các ngành kinh tế chủ lực đến năm 2035, trong đó xác định rõ các công nghệ cốt lõi có khả năng tạo đột phá về năng suất và giá trị gia tăng.

Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các ngành, lĩnh vực. Các chương trình khoa học công nghệ cần tập trung giải quyết những “điểm nghẽn” trong chuỗi giá trị của tỉnh như giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng tỷ lệ chế biến sâu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, phát triển logistics lạnh, nuôi trồng thủy sản tuần hoàn, quản lý môi trường vùng nuôi và số hóa các hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ.

Việc tổ chức các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo chuỗi giá trị sẽ giúp tập trung nguồn lực vào các vấn đề có tác động trực tiếp đến năng suất và hiệu quả của nền kinh tế.

b) Thúc đẩy hoạt động hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ và chuyển đổi số trong các ngành kinh tế (Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phụ trách)

Tỉnh khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch và công nghệ môi trường nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm chi phí.

Trong nông nghiệp, ưu tiên ứng dụng công nghệ trong sản xuất lúa gạo chất lượng cao, giám sát môi trường nuôi trồng thủy sản, truy xuất nguồn gốc và quản lý vùng sản xuất. Trong công nghiệp chế biến, thúc đẩy tự động hóa, tiêu chuẩn hóa quy trình sản xuất và phát triển các sản phẩm chế biến sâu.

Đối với lĩnh vực dịch vụ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong logistics lạnh, thương mại điện tử, quản trị du lịch, thanh toán số và phân tích dữ liệu thị trường nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng dịch vụ.

c) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp và thị trường (Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phụ trách)

Hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo theo hướng doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm, thị trường định hướng và Nhà nước giữ vai trò kiến tạo môi trường thuận lợi.

Trên cơ sở các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm khoa học công nghệ và các khu công nghiệp của tỉnh, từng bước phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp và các tổ chức trung gian chuyển giao công nghệ. Đồng thời, thúc đẩy cơ chế hợp tác giữa doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu thông qua các chương trình đặt hàng nghiên cứu, thử nghiệm và thương mại hóa sản phẩm khoa học công nghệ, đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, công nghệ môi trường, logistics thông minh và du lịch số.

d) Phát triển hạ tầng dữ liệu, khoa học công nghệ và liên kết vùng (Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phụ trách)

Tăng cường đầu tư hạ tầng khoa học công nghệ gắn với các khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các trung tâm dịch vụ của tỉnh nhằm phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm và chuyển giao công nghệ. Đồng thời xây dựng hệ thống dữ liệu số phục vụ quản lý nhà nước và phát triển kinh tế, bao gồm dữ liệu về sản xuất nông nghiệp, môi trường, thương mại, du lịch và logistics.

Tỉnh cũng cần tăng cường liên kết với các trung tâm khoa học công nghệ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh và các đối tác quốc tế nhằm thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.

đ) Phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ và kỹ năng số (Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phụ trách)

Triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực khoa học công nghệ, đặc biệt là đội ngũ kỹ sư, chuyên gia công nghệ và nhân lực chuyển đổi số.

Triển khai các chương trình thu hút trí thức An Giang ở ngoài tỉnh và ở nước ngoài tham gia hoạt động nghiên cứu, khởi nghiệp và chuyển giao công nghệ; hình thành mạng lưới chuyên gia hỗ trợ đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực quản trị của doanh nghiệp địa phương.

Tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp thông qua các chương trình đào tạo gắn với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp, đồng thời mở rộng các chương trình đào tạo kỹ năng số cho doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã và người lao động.

Việc nâng cao năng lực công nghệ và kỹ năng số của lực lượng lao động sẽ góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của tỉnh và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

2.7. Thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và công nghệ môi trường

Kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn đang trở thành xu hướng phát triển quan trọng nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải và nâng cao giá trị gia tăng. Đối với An Giang, việc thúc đẩy chuyển đổi sang mô hình phát triển xanh gắn với nông nghiệp, thủy sản, chế biến thực phẩm và du lịch có ý nghĩa quan trọng trong bảo đảm phát triển bền vững. Tỉnh định hướng phát triển các mô hình sản xuất tuần hoàn, công nghệ và dịch vụ môi trường gắn với chuỗi giá trị các ngành chủ lực, qua đó giảm áp lực tài nguyên, mở rộng không gian tăng trưởng và nâng cao chất lượng phát triển kinh tế.

a) Thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn trong các ngành kinh tế (Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phụ trách)

Tỉnh khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước, giảm phát thải và công nghệ sản xuất sạch hơn trong các ngành nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chế biến thực phẩm, công nghiệp và dịch vụ.

Đồng thời thúc đẩy áp dụng các tiêu chuẩn môi trường, tiêu chuẩn sản xuất xanh và hệ thống quản lý môi trường trong doanh nghiệp nhằm giảm cường độ sử dụng tài nguyên và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Việc thúc đẩy sản xuất sạch hơn sẽ giúp giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế.

b) Phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, công nghiệp và đô thị (Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phụ trách)

Thúc đẩy tái sử dụng và tái chế phụ phẩm nông nghiệp, phụ phẩm thủy sản và chất thải hữu cơ để sản xuất phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi, vật liệu sinh học hoặc năng lượng sinh khối.

Khuyến khích phát triển các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, trong đó chất thải của khâu này trở thành đầu vào của khâu khác, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm chi phí xử lý môi trường.

Đối với khu, cụm công nghiệp và khu đô thị, từng bước triển khai các mô hình khu công nghiệp, cụm công nghiệp sinh thái, hệ thống thu gom, phân loại và tái chế chất thải theo hướng tuần hoàn.

c) Phát triển ngành công nghệ môi trường và dịch vụ môi trường (Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phụ trách)

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn, tái chế vật liệu, công nghệ quan trắc môi trường và các giải pháp quản lý môi trường số.

Tăng cường đầu tư các dự án hạ tầng môi trường tại khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch và các vùng sản xuất tập trung nhằm bảo đảm tiêu chuẩn môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân.

Việc phát triển ngành công nghệ môi trường và dịch vụ môi trường sẽ góp phần hình thành một lĩnh vực kinh tế mới, đồng thời hỗ trợ quá trình chuyển đổi xanh của các ngành sản xuất.

d) Tăng cường quản lý tài nguyên và môi trường trên nền tảng công nghệ và dữ liệu (Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phụ trách)

Xây dựng hệ thống giám sát môi trường, quan trắc tự động và cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ quản lý nhà nước và hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý tài nguyên nước, chất lượng môi trường, xử lý chất thải và giám sát phát thải nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tính minh bạch của hệ thống quản lý môi trường.

đ) Phát triển nguồn lực và thúc đẩy hợp tác trong chuyển đổi xanh (Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phụ trách)

Tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm tiếp cận công nghệ xanh, nguồn vốn xanh và các mô hình kinh tế tuần hoàn tiên tiến.

Đồng thời khuyến khích doanh nghiệp tham gia các chương trình phát triển xanh, sản xuất bền vững và giảm phát thải, qua đó thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh của tỉnh.

3. Nhóm giải pháp “Nâng cao hiệu lực quản trị và cải thiện môi trường phát triển - Chính quyền kiến tạo, đồng hành cùng doanh nghiệp”

Để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững trong giai đoạn tới, việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị nhà nước và cải thiện môi trường phát triển có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trong bối cảnh yêu cầu thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp và thúc đẩy đổi mới sáng tạo ngày càng cao, tỉnh An Giang tập trung xây dựng nền hành chính hiện đại, minh bạch, phục vụ người dân và doanh nghiệp; đẩy mạnh cải cách hành chính, phát triển chính quyền số, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân. Qua đó tạo lập môi trường phát triển thuận lợi, khơi thông các nguồn lực xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong thu hút đầu tư và phát triển kinh tế – xã hội.

3.1. Đẩy mạnh cải cách hành chính và xây dựng chính quyền số

Trong bối cảnh yêu cầu thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ngày càng cao, cải cách hành chính và xây dựng chính quyền số trở thành một trong những giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Tỉnh An Giang tập trung xây dựng nền hành chính hiện đại, minh bạch, hoạt động hiệu quả, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công. Qua đó góp phần nâng cao chất lượng quản trị, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tạo nền tảng thể chế thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội nhanh và bền vững.

a) Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng phục vụ (Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phụ trách phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương và đơn vị liên quan)

Rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và kinh doanh; chuẩn hóa quy trình xử lý hồ sơ theo hướng rõ ràng, minh bạch và dễ tiếp cận. Nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, giảm chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư được triển khai nhanh chóng.

b) Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của chính quyền (Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phụ trách)

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và các nền tảng số trong quản lý nhà nước; từng bước xây dựng chính quyền số, hướng tới mô hình quản trị dựa trên dữ liệu. Đẩy mạnh số hóa hồ sơ, dữ liệu về quy hoạch, đất đai, đầu tư, xây dựng và môi trường; xây dựng hệ thống dữ liệu dùng chung và các nền tảng chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan quản lý. Đồng thời phát triển các hệ thống theo dõi, phân tích dữ liệu phục vụ công tác điều hành kinh tế – xã hội, hỗ trợ lãnh đạo các cấp giám sát tiến độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển và kịp thời điều chỉnh chính sách khi cần thiết.

c) Nâng cao hiệu quả điều hành và trách nhiệm của bộ máy hành chính (Sở Nội vụ chủ trì, phụ trách)

Đổi mới phương thức quản lý và điều hành theo hướng chủ động, linh hoạt, dựa trên kết quả và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong công tác cải cách hành chính.

d) Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công và sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp (Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phụ trách phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương và đơn vị liên quan)

Tiếp tục nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, mở rộng các dịch vụ công mức độ cao, tạo điều kiện để người dân và doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính thuận tiện, nhanh chóng và minh bạch. Tăng cường ứng dụng các nền tảng số trong tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp; qua đó kịp thời tháo gỡ khó khăn, nâng cao mức độ hài lòng của xã hội đối với hoạt động của chính quyền. Đồng thời triển khai hiệu quả các giải pháp cải thiện các chỉ số đánh giá chất lượng quản trị như Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công, góp phần xây dựng chính quyền kiến tạo, đồng hành cùng doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh.

3.2. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh

Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh là một trong những yếu tố then chốt nhằm thu hút nguồn lực cho phát triển và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế địa phương. Trong thời gian tới, tỉnh An Giang tập trung hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng điều hành và tạo lập môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định và thuận lợi, qua đó khuyến khích các thành phần kinh tế mở rộng đầu tư, thúc đẩy hình thành các dự án sản xuất – kinh doanh có hiệu quả và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

a) Hoàn thiện quy trình, thủ tục đầu tư và nâng cao hiệu quả phối hợp trong giải quyết hồ sơ (Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)

Xây dựng và hoàn thiện quy trình, thủ tục đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư đối với từng loại dự án theo hướng rõ ràng, thống nhất và dễ thực hiện. Quy định cụ thể trách nhiệm phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương trong công tác thẩm định và trình phê duyệt chủ trương đầu tư; triển khai cơ chế xử lý hồ sơ theo “luồng xanh” đối với các dự án đủ điều kiện nhằm rút ngắn thời gian giải quyết nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật.

b) Tạo lập môi trường kinh doanh minh bạch, thuận lợi cho doanh nghiệp (Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)

Tiếp tục đơn giản hóa và công khai các quy trình, thủ tục đầu tư kinh doanh theo hướng ngắn gọn, minh bạch và dễ tiếp cận; giảm thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp và nhà đầu tư. Đồng thời tăng cường cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về quy hoạch, cơ chế chính sách

ưu đãi đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan, giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận, nắm bắt và thực hiện đúng quy định trong quá trình triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh.

c) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và hiệu quả điều hành của bộ máy quản lý (Sở Nội vụ chủ trì, phụ trách)

Tăng cường nâng cao năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức trong quá trình giải quyết công việc liên quan đến doanh nghiệp và nhà đầu tư. Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị, từ các sở, ngành đến chính quyền cơ sở trong việc phối hợp triển khai các chương trình, kế hoạch hành động nhằm xây dựng môi trường đầu tư kinh doanh công khai, minh bạch, bình đẳng và thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế.

d) Chủ động tháo gỡ vướng mắc và khơi thông nguồn lực đầu tư (Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)

Tập trung rà soát, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc pháp lý đối với các dự án đầu tư trên địa bàn theo chỉ đạo của Trung ương; đồng thời thường xuyên cập nhật, điều chỉnh và bổ sung danh mục các dự án kêu gọi đầu tư phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh. Chủ động triển khai các thủ tục cần thiết đối với các dự án khu đô thị, khu dân cư, các dự án phát triển hạ tầng và dự án thuộc các ngành, lĩnh vực trọng điểm nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư và thúc đẩy các dự án sớm được triển khai, góp phần khơi thông và huy động hiệu quả các nguồn lực cho phát triển.

Đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành và địa phương trong giải quyết thủ tục đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và thúc đẩy triển khai các dự án trọng điểm.

đ) Nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng môi trường kinh doanh của địa phương

Xây dựng và triển khai Đề án tổng thể nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn 2026–2030 trên cơ sở đánh giá toàn diện thực trạng môi trường đầu tư kinh doanh; tham mưu thực hiện các giải pháp cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và địa phương (DDCI), góp phần nâng cao chất lượng điều hành kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh. **(Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)**

Triển khai, thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, quản trị công và chất lượng phục vụ người dân, tổ chức; tập trung cải thiện Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) và Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức (SIPAS), góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và chất lượng cung ứng dịch vụ công. **(Sở Nội vụ chủ trì, phụ trách).**

4. Nhóm giải pháp “Nâng cao hiệu quả điều hành, giám sát thực thi và bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng”

4.1. Thiết lập cơ chế điều hành tăng trưởng cấp tỉnh (Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Du lịch và các đơn vị có liên quan)

Để bảo đảm các mục tiêu tăng trưởng được triển khai thực chất và kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn trong quá trình thực hiện, tỉnh cần thiết lập cơ chế điều hành tăng trưởng thống nhất, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành. Cơ chế này nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo, điều hành phát triển kinh tế, đồng thời tăng cường khả năng theo dõi, phân tích và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các mục tiêu của Đề án.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu thành lập Ban Chỉ đạo điều hành tăng trưởng cấp tỉnh do lãnh đạo Tỉnh ủy đứng đầu, với sự tham gia của lãnh đạo HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan. Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ định hướng chiến lược, theo dõi việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng, đồng thời xem xét và chỉ đạo xử lý các vấn đề lớn, có tính liên ngành hoặc vượt thẩm quyền giải quyết của từng cơ quan, đơn vị.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh thành lập Tổ điều hành tăng trưởng do Chủ tịch UBND tỉnh làm Tổ trưởng, với sự tham gia của lãnh đạo các sở, ngành chủ chốt. Tổ điều hành có trách nhiệm tổ chức triển khai các chỉ đạo của Ban Chỉ đạo; trực tiếp theo dõi, tổng hợp và phân tích tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế quan trọng của tỉnh, tiến độ các chương trình, dự án trọng điểm và các nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội.

Tổ điều hành thực hiện chế độ họp định kỳ theo tháng và quý nhằm đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu tăng trưởng, xác định các lĩnh vực hoặc nhiệm vụ chậm tiến độ, phân tích nguyên nhân và đề xuất các giải pháp điều chỉnh kịp thời. Qua đó từng bước chuyển phương thức điều hành từ chủ yếu “báo cáo tình hình” sang “phân tích và xử lý vấn đề”, góp phần nâng cao hiệu quả điều hành phát triển kinh tế của tỉnh.

4.2. Xây dựng hệ thống theo dõi và giám sát tăng trưởng dựa trên dữ liệu (Sở Tài chính chủ trì, phụ trách)

Để nâng cao hiệu quả điều hành và bảo đảm các mục tiêu tăng trưởng được theo dõi thường xuyên, tỉnh cần xây dựng hệ thống theo dõi và giám sát tăng trưởng dựa trên dữ liệu số. Hệ thống này giúp lãnh đạo các cấp nắm bắt kịp thời tình hình phát triển kinh tế - xã hội, phát hiện sớm các điểm nghẽn và chủ động điều chỉnh các giải pháp điều hành trong quá trình thực hiện.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu xây dựng bảng điều hành số (dashboard) theo dõi tăng trưởng của tỉnh, tích hợp trong hệ thống điều hành của chính quyền số. Bảng điều hành tập trung theo dõi các nhóm chỉ tiêu kinh tế trọng yếu như tốc độ tăng trưởng GRDP theo ngành; tiến độ giải ngân đầu tư công; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp; kim ngạch xuất khẩu; phát triển du lịch; cùng với tiến độ triển khai các dự án hạ tầng và các dự án động lực của tỉnh.

Đối với tỉnh An Giang, hệ thống theo dõi cần chú trọng các chỉ tiêu phản ánh đặc thù phát triển của địa phương như sản lượng và giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp, thủy sản; tình hình phát triển công nghiệp chế biến nông sản; hoạt động thương mại, logistics gắn với khu vực biên giới; và sự phát triển của ngành du lịch văn hóa, sinh thái và tâm linh. Việc tích hợp các chỉ tiêu đặc thù này sẽ giúp phản ánh đầy đủ hơn động lực tăng trưởng của tỉnh và hỗ trợ việc ra quyết định chính sách sát với thực tiễn.

Dữ liệu trong bảng điều hành được cập nhật định kỳ, tối thiểu theo quý, từ các sở, ngành và địa phương, bảo đảm tính kịp thời và chính xác. Trên cơ sở đó, lãnh đạo tỉnh có thể theo dõi xu hướng phát triển, đánh giá tiến độ thực hiện các mục tiêu và kịp thời chỉ đạo điều chỉnh các giải pháp điều hành, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Đồng thời để tăng tính bền vững của tăng trưởng, cần nghiên cứu, bổ sung tích hợp các chỉ số quan trắc môi trường tự động (không khí, nước mặt, nước thải KCN) vào hệ thống giám sát tăng trưởng chung.

4.3. Gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả thực hiện (Sở Nội vụ chủ trì, phụ trách)

Tăng cường gắn trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành và địa phương với kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Các chỉ tiêu tăng trưởng chủ yếu được phân công cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao, bảo đảm rõ trách nhiệm và rõ đầu mối thực hiện. Kết quả thực hiện được theo dõi, đánh giá định kỳ hàng quý, gắn với chế độ báo cáo và là căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xếp loại thi đua, khen thưởng hoặc xem xét trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị. Qua đó, nâng cao trách nhiệm giải trình, tăng tính chủ động trong tổ chức thực hiện và hạn chế tình trạng chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị.

4.4. Thiết lập cơ chế phản hồi chính sách và điều chỉnh linh hoạt (Tổ điều hành tăng trưởng (Sở Tài chính) chủ trì, phụ trách)

Trong bối cảnh kinh tế có nhiều biến động, việc thiết lập cơ chế phản hồi chính sách kịp thời là cần thiết nhằm bảo đảm các giải pháp phát triển được triển khai hiệu quả và phù hợp với thực tiễn. Do đó, tỉnh cần xây dựng cơ chế tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi từ các sở, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và các hiệp hội ngành nghề trong quá trình thực hiện các mục tiêu tăng trưởng.

Trên cơ sở đó, Tổ điều hành tăng trưởng định kỳ tổng hợp, phân tích các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai các chương trình, dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó kịp thời đề xuất các giải pháp điều chỉnh hoặc hỗ trợ phù hợp. Đồng thời, tăng cường tổ chức các cuộc đối thoại chuyên đề với doanh nghiệp trong các lĩnh vực trọng điểm của tỉnh như nông nghiệp, công nghiệp chế biến, thương mại biên giới và du lịch, nhằm nắm bắt kịp thời các rào cản trong thực tiễn và đề xuất giải pháp tháo gỡ.

Cơ chế phản hồi và điều chỉnh linh hoạt sẽ giúp nâng cao tính thích ứng của chính sách, bảo đảm quá trình điều hành phát triển kinh tế của tỉnh bám sát thực tiễn và kịp thời tận dụng các cơ hội mới cho tăng trưởng.

4.5. Công khai tiến độ và tăng cường minh bạch trong điều hành (Sở Tài chính chủ trì, phụ trách phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh và các sở, ban, ngành địa phương liên quan)

Minh bạch thông tin là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và tạo niềm tin cho người dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư. Do đó, tỉnh cần tăng cường công khai tiến độ thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là các chỉ tiêu tăng trưởng chủ yếu và tiến độ triển khai các dự án, chương trình trọng điểm.

Các thông tin này có thể được công bố định kỳ trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và tích hợp với hệ thống theo dõi, giám sát tăng trưởng của chính quyền số. Việc công khai tiến độ thực hiện không chỉ giúp nâng cao tính minh bạch trong hoạt động điều hành mà còn tạo động lực thúc đẩy các cơ quan, đơn vị nâng cao trách nhiệm trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

Thông qua cơ chế công khai và minh bạch, tỉnh có thể tăng cường sự giám sát của xã hội, đồng thời tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và người dân vào quá trình phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu và cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các nhiệm vụ cụ thể trong Kế hoạch này:

- Khẩn trương xây dựng và ban hành chương trình, đề án, kế hoạch triển khai của cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này; trong đó xác định rõ các giải pháp, tiến độ, lộ trình thực hiện cụ thể và phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện đối với từng nội dung, nhiệm vụ, được phân công tại Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh An Giang và Phụ lục kèm theo kế hoạch này.

- Kịp thời xử lý vấn đề phát sinh, đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc giám sát, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao; chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ của sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị mình. Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch, khi cần sửa đổi, bổ sung các nội dung, nhiệm vụ cụ thể, các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị chủ động đề xuất, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, tiến hành rà soát, đánh giá tình hình thực các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này trước ngày 20 tháng 10 hằng năm để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

2. Sở Tài chính

- Chịu trách nhiệm đăng tải đầy đủ hồ sơ Đề án lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở để phục vụ việc tra cứu thông tin. Đồng thời, tổ chức họp, bàn giao sản phẩm Đề án cho các sở, ngành và địa phương liên quan để quản lý và triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án và Kế hoạch này; Đồng thời, tham mưu UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc việc triển khai Đề án và Kế hoạch này; định kỳ tổng hợp, báo cáo đánh giá tình hình triển khai thực hiện.

3. Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì, phối hợp Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chỉ đạo các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị về Đề án, Kế hoạch thực hiện Đề án và phản ánh kịp thời những kết quả, thành tựu nổi bật trong quá trình thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh phối hợp chặt chẽ với cơ quan hành chính nhà nước các cấp, tăng cường giám sát thực thi công vụ, phản biện xã hội và tham gia góp ý, góp phần tạo sự đồng thuận trong quá trình triển khai thực hiện Đề án.

5. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này, trường hợp các ngành, đơn vị có liên quan và địa phương có khó khăn, vướng mắc (nếu có); chủ động báo cáo, đề xuất kịp thời gửi về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

UBND tỉnh yêu cầu Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UB.MTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các Hiệp hội, Hội doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, các phòng thuộc Văn phòng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, tqtrung “HT”

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Phong